

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HỮU LŨNG
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2019/DS-ST

Ngày 26 - 8 – 2019

V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỮU LŨNG, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đặng Hải Quân.

Ông Lê Xuân Nghiêm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Duy Khánh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuyên - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 38/2019/TLST-DS, ngày 02 tháng 7 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2019/QĐST – DS ngày 08/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Số nhà 15, đường C, khu A, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Huy Đ; sinh năm: 1962.

Địa chỉ: Số nhà 13, đường B, khu T, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Có mặt.

- Người làm chứng:

1. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

2. Chị Nguyễn Thu H2, sinh năm 1995.

Địa chỉ: Thôn P, xã V, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 20/6/2019 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H trình bày:

Ngày 04/4/2018 âm lịch (tức ngày 18/5/2018 dương lịch) khi bà đang ở nhà thì vợ chồng ông Nguyễn Huy Đ có đến xin vay số tiền là 23.000.000đ (hai mươi ba triệu đồng). Hai bên có thỏa thuận lãi suất là 1.300đ/ngày và hạn 30 ngày thanh toán. Ông Đ, bà H1 đã nhận đủ số tiền, đến ngày 08/4/2018 âm lịch bà H1 (vợ của ông Đ, đã chết tháng 11/2018 âm lịch) tiếp tục vay thêm của bà số tiền 6.000.000đ (sáu triệu đồng) nữa. Tổng số tiền ông Đ và bà H1 vợ ông đã vay là 29.000.000đ (hai mươi chín triệu đồng), khi đến vay thêm tiền bà H1 nói để xây mồ mả tổ tiên và hạn sau một tháng sẽ trả toàn bộ tiền. Đến ngày 20/4/2018 (âm lịch) bà H1 đã đem trả được 15.000.000đ (mười năm triệu đồng), trong đó trả 6.000.000đ bà H1 vay thêm ngày 08/4/2018 (âm lịch) và trả 9.000.000đ (chín triệu đồng) cho số tiền ông Đ bà H1 vay ngày 04/4/2018 (âm lịch), hai bên chốt số nợ còn lại là 14.000.000đ (mười bốn triệu đồng). Cuối năm 2018 bà H1 chết, bà đã nhiều lần đòi tiền ông Đ nhưng ông không trả, đến ngày 30/02/2019 (âm lịch) ông Đ mới đem trả tiếp cho bà 4.000.000đ (bốn triệu đồng), hai bên có viết giấy ông Đ còn nợ lại 16.000.000đ (mười sáu triệu đồng) trong đó có ghi rõ 10.000.000đ (mười triệu đồng) tiền nợ gốc và 6.000.000đ (sáu triệu đồng) là tiền lãi.

Sau đó, bà đã nhiều lần gọi điện thoại yêu cầu ông Đ trả số tiền còn nợ nhưng ông không chịu trả mà còn có thái độ coi thường, thách thức đối với bà. Vì vậy, bà đề nghị Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng giải quyết buộc ông Nguyễn Huy Đ phải trả cho bà số tiền là 16.000.000đ (mười sáu triệu đồng), trong đó 10.000.000đ (mười triệu đồng) nợ gốc và 6.000.000đ (sáu triệu đồng) tiền lãi, bà yêu cầu tính lãi từ ngày 20/4/2018 (âm lịch) đến ngày 30/02/2019 (âm lịch), còn tiền lãi từ ngày 04/4/2018 (âm lịch) đến 20/8/2018 (âm lịch) và từ ngày 30/02/2019 (âm lịch) đến nay bà không yêu cầu do thấy hoàn cảnh của ông Đ hiện nay khó khăn.

Tại bản khai ngày 18/7/2019, biên bản lấy lời khai ngày 22/7/2019, 23/7/2019 bị đơn ông Nguyễn Huy Đ trình bày:

Ông và vợ ông Lộc Thị H1 (đã chết tháng 11/2018 âm lịch) có được vay tiền của bà Nguyễn Thị Kim H, tuy nhiên, số tiền vay 23.000.000đ (hai mươi ba triệu đồng) trong giấy vay tiền ngày 04/4/2018 (âm lịch) giữa vợ chồng ông và bà Nguyễn Thị Kim H ông không biết nội dung như thế nào, toàn bộ giao dịch vay tiền là do bà H và vợ ông thực hiện, ngày nào cụ thể ông không nhớ rõ, ông chỉ được nghe vợ ông nói đến nhà bà H để ký vào giấy vay tiền, ông không được nhận tiền, ký xong ông đi về trước, còn lại việc nhận tiền như nào là giữa vợ ông và bà H. Toàn bộ nội dung giấy vay tiền ông không đọc, chỉ biết ký tên vào. Đến ngày

08/4/2018 (âm lịch) vợ ông bà H1 có vay thêm tiền hay không ông không được biết. Ngày 20/4/2018 (âm lịch) vợ ông đã trả được cho bà H 15.000.000đ (mười năm triệu đồng), số tiền này có được là do ông đưa cho bà H1 07 chỉ vàng đem đến nhà bà H trả, vì ông thấy vay nặng lãi như vậy sẽ không thể trả được, nên ông muốn trả tiền ngay, tuy nhiên không biết như thế nào mà vợ ông vẫn còn nợ lại 14.000.000đ (mười bốn triệu đồng). Sau khi bà H1 chết đột ngột, bà H lại đến nhà thông báo bà H1 vẫn còn nợ tiền 14.000.000đ (mười bốn triệu) và trong giấy vay bà H chỉ cho ông nhìn là vợ ông có lấy thêm 6.000.000đ (sáu triệu đồng nữa), nhưng ông không chấp nhận số tiền 6.000.000đ đó, đã nói ngay với bà H là không đồng ý trả số tiền nợ thêm 6.000.000đ mà chỉ đồng ý trả đúng 14.000.000đ (mười bốn triệu đồng) do muốn giữ danh dự cho gia đình, bà H khi đó cũng đã nhất trí như vậy. Đến vài hôm sau ông đã đem tiền đến nhà bà H, trực tiếp trả cho bà 4.000.000đ (bốn triệu đồng) còn nợ lại 10.000.000đ (mười triệu đồng) và hứa một, hai tháng nữa có tiền sẽ trả cho bà ngay. Ông nhớ rõ khi ký tên vào mặt sau của giấy vay tiền, chỉ có dòng chữ ngày 30/2/2019 (Âm) trả 4^T còn nợ lại 10^T (Mười triệu), chứ không có thêm phần chữ + 6^T (Sáu triệu) lãi = = 16^T (Mười sáu triệu đồng). Số tiền 6.000.000đ (sáu triệu đồng) là do bà H ghi thêm, ông không đồng ý, ông chỉ đồng ý trả cho bà H 10.000.000đ (mười triệu đồng) trong trường hợp bà sang cơ quan của ông xin lỗi ông trước mọi người trong cơ quan.

Tại phiên tòa, ông Đ trình bày ông không đồng ý với yêu cầu của bà H yêu cầu ông phải trả cho bà 16.000.000đ (mười sáu triệu đồng), ông chỉ đồng ý trả cho bà H 4.000.000đ (bốn triệu đồng) và tiền lãi suất phát sinh theo quy định vì vợ chồng ông chỉ vay bà H 23.000.000đ (hai mươi ba triệu đồng), ông đã đưa vàng cho bà H1 đi trả được 15.000.000đ (mười năm triệu đồng), sau khi vợ chết ông đã trả tiếp được 4.000.000đ (bốn triệu đồng) nên hiện nay ông chỉ còn nợ lại bà H 4.000.000đ (bốn triệu đồng) và lãi suất phát sinh theo quy định. Việc vợ ông bà Lộc Thị H1 vay thêm số tiền là 6.000.000đ (sáu triệu đồng) ông không biết, không có trách nhiệm phải trả.

Trong biên bản lấy lời khai ngày 23/7/2019 người làm chứng chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị là nhân viên của Cửa hàng bán vàng bạc nhà bà Nguyễn Thị Kim H, khoảng thời gian cụ thể chị không nhớ rõ nhưng chị được chứng kiến vợ chồng ông Đ đến cửa hàng (khi đó bà H1 vợ ông vẫn còn sống) để vay tiền, số tiền vay là 23.000.000đ (hai mươi ba triệu đồng). Bà H cũng đã nhất trí cho ông Đ bà H1 vay số tiền trên, hai bên có viết giấy tờ vay tiền. Sau hôm đó vài hôm bà Lộc Thị H1 (vợ ông Đ) lại tự mình đến cửa hàng để xin vay tiếp 6.000.000đ (sáu triệu đồng) nữa, bà H đã đồng ý cho bà H1 vay thêm 6.000.000đ (sáu triệu đồng). Tổng cộng số tiền vay là 29.000.000đ (hai mươi chín triệu đồng). Trong giấy vay tiền chị có được ký tên là người làm chứng. Khoảng một thời gian sau, chị không nhớ rõ bao nhiêu ngày, chị có thấy bà H1 đã đến cửa hàng để trả tiền cho bà H, 15.000.000đ (mười năm triệu đồng). Sau khi bà H1 mất, chị được biết bà H có đến nhà đòi ông Đ tiền nhiều lần, sau nhiều lần đòi ông Đ mới trả thêm cho bà H 4.000.000đ (bốn triệu đồng) nữa. Số tiền còn lại và số tiền lãi chưa trả được cho bà H. Cùng làm

chứng với chị còn có một nhân viên khác nữa của cửa hàng là chị Nguyễn Thu H2, hiện nay chị H2 đã chuyển chỗ khác làm việc.

Trong biên bản lấy lời khai ngày 14/8/2019 người làm chứng Nguyễn Thu H2 trình bày:

Chị từng là nhân viên của Cửa hàng bán vàng bạc nhà bà Nguyễn Thị Kim H, tuy nhiên, chị chỉ làm tại cửa hàng trong khoảng thời gian ngắn một vài tháng, hiện nay đã chuyển đi làm ở chỗ khác. Khoảng thời gian cụ thể ngày tháng năm như nào chị không nhớ rõ, khi đó chị vẫn đang làm việc tại cửa hàng nhà bà H, chị thấy vợ chồng ông Đ đến hỏi bà H vay tiền. Sau khi hai bên thỏa thuận xong, nội dung hai bên thỏa thuận như nào chị không được biết mà chỉ được bà H bảo viết giấy với nội dung bà H cho vợ chồng ông Đ bà H1 vay tiền, khi viết giấy vợ chồng ông Đ bà H1 có được nhìn viết giấy. Viết xong bà H đếm tiền và có đưa chị đếm lại để đưa cho vợ chồng ông Đ bà H1, do đã lâu rồi nên chị không nhớ rõ số tiền là bao nhiêu. Sau đó, bà H, vợ chồng ông Đ, bà H1 cùng ký tên vào giấy vay tiền và có chữ ký của chị và chị T là người làm chứng (chị T cũng là nhân viên của cửa hàng như chị). Sự việc về sau như thế nào chị không được biết vì đã chuyển đi làm ở nơi khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa thực hiện theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ vào Giấy vay tiền ngày 04/4/2018 (âm lịch) xác định ông Nguyễn Huy Đ và vợ bà Lộc Thị H1 (đã chết tháng 11/2018 âm lịch) có vay của bà H số tiền 23.000.000đ (hai mươi ba triệu đồng), ngày 08/4/2018 bà H1 vợ ông Đ lại tiếp tục vay thêm 6.000.000đ (sáu triệu đồng), đến ngày 20/4/2018 đã trả được 15.000.000đ (mười năm triệu đồng) và còn nợ lại bà H 14.000.000đ (mười bốn triệu đồng). Ngày 30/02/2019 ông Đ đã trả tiếp được 4.000.000đ (bốn triệu đồng) và còn nợ lại 10.000.000đ (mười triệu đồng). Nay bà H yêu cầu ông Đ phải trả cho bà 16.000.000đ (mười sáu triệu đồng) trong đó có 10.000.000đ (mười triệu đồng) tiền nợ gốc và 6.000.000đ (sáu triệu đồng) là tiền lãi phát sinh từ ngày 20/4/2018 đến ngày 30/02/2019. Xét việc đòi số tiền nợ của bà H là có căn cứ nên áp dụng các Điều 463, 466, 468, 357 của Bộ luật Dân sự cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H về số tiền nợ gốc là 10.000.000đ (mười triệu đồng), đối với số tiền lãi 6.000.000đ (sáu triệu đồng) do vượt quá quy định nên đề nghị Tòa án căn cứ theo quy định của pháp luật để giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Quan hệ tranh chấp giữa các đương sự phát sinh từ hoạt động vay tài sản nên xác định là vụ án tranh chấp hợp đồng

vay tài sản. Bị đơn ông Nguyễn Huy Đ có địa chỉ tại số nhà 13, đường B, khu T, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

[2] Về nội dung: Tại giấy vay tiền ngày 04/4/2018 (âm lịch) có nội dung ông Nguyễn Huy Đ và người cùng vay là vợ ông bà Lộc Thị H1 (đã chết tháng 11/2018 âm lịch) có vay của bà H số tiền là 23.000.000đ (hai mươi ba triệu đồng), ông Đ bà H1 đã nhận đủ số tiền, thỏa thuận lãi suất là 1.300đ/triệu/ngày và hạn 30 ngày thanh toán. Ngày 08/4/2018 âm lịch bà H1 có vay thêm 6^T (sáu triệu), tổng số tiền vay là 29.000.000đ (hai mươi chín triệu đồng), có ký và ghi rõ họ tên của bà Lộc Thị H1 ở phần vay thêm tiền. Tại mặt sau của Giấy vay tiền có ghi: Ngày 20/4/2018 (âm) H1 trả 15^T còn nợ lại 14^T000.000(mười bốn triệu đồng), có ký và ghi rõ họ tên Lộc Thị H1. Dòng tiếp theo ngày 30/02/2019 (âm), trả nợ 4^T còn nợ loại 10^T (mười triệu) + 6^T (sáu triệu) lãi = 16^T (mười sáu triệu đồng), có chữ ký của ông Đ.

[3] Ông Đ thừa nhận vợ chồng ông có vay tiền của bà H theo giấy vay tiền ngày 04/4/2018 nhưng chỉ đồng ý vay của bà H 23.000.000đ (hai mươi ba triệu đồng), ông có được ký tên, còn nội dung như thế nào ông không biết, việc vợ ông vay thêm ông cũng không biết, vợ chồng ông đã trả được 19.000.000đ (mười chín triệu đồng) nay ông chỉ còn nợ bà H 4.000.000đ (bốn triệu đồng) và lãi suất phát sinh theo quy định. Việc ông Đ cho rằng ông không biết nội dung giấy vay tiền ngày 04/4/2018 (âm lịch) là không có căn cứ, trong giấy vay tiền đã thể hiện rõ ông cùng với vợ là Lộc Thị H1 có vay số tiền 23.000.000đ (hai mươi ba triệu đồng) và cả hai cùng ký và ghi rõ họ tên vào giấy. Đến ngày 08/4/2018 bà H1 có vay thêm 6.000.000đ (sáu triệu đồng) và ghi tổng số tiền vay là 29.000.000đ (hai mươi chín triệu đồng) bà H1 có ký và ghi rõ họ tên vào phần vay thêm, ông cho rằng ông không biết, không chịu trách nhiệm, tuy nhiên đến ngày 20/4/2018 bà H1 đã đem trả được 15.000.000đ (mười năm triệu đồng). Vì vậy, xác định bà H1 đã trả được số tiền vay thêm và tiền vợ chồng ông vay cũng được trả một phần, sau khi trả tiền bà H1 và bà H đã viết vào mặt sau của giấy vay tiền còn nợ lại 14.000.000đ (mười bốn triệu đồng). Ngày 30/02/2019 (âm lịch), ông tiếp tục trả được thêm 4.000.000đ (bốn triệu đồng), như vậy số tiền nợ gốc ông còn nợ là 10.000.000đ (mười triệu đồng), yêu cầu của nguyên đơn đòi số tiền nợ gốc là có căn cứ cần chấp nhận.

[6] Về yêu cầu trả lãi: Thấy rằng các lần bà H1, ông Đ trả tiền đều chỉ ghi đã trả bao nhiêu tiền, không đề cập đến trả tiền lãi, tại Giấy vay tiền các bên thỏa thuận lãi suất là 1.300đ/1 triệu/ngày như vậy là vượt quá mức lãi suất giới hạn được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự nên mức thỏa thuận trên không được chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo quy định pháp luật. Căn cứ theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự thì lãi suất trong trường hợp này được tính bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, cụ thể bằng 10%/năm tương đương 0,83%/tháng. Tại phiên tòa, bà H yêu cầu tính lãi từ ngày 20/4/2018 (âm lịch) đến ngày 30/02/2019

(âm lịch) tổng là 10 tháng 10 ngày (bằng 310 ngày), ngoài ra bà không yêu cầu gì thêm về lãi do thấy hoàn cảnh ông Đ khó khăn. Vì vậy, ông Đ phải trả lãi trong thời gian 10 tháng 10 ngày $\times 14.000.000đ \times 0,83\%/30 \text{ ngày} = 1.200.700đ$.

[7] Về án phí: Căn cứ theo khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQGH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định đối với phần yêu cầu không được chấp nhận, bị đơn ông Nguyễn Huy Đ phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468, 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim H đối với ông Nguyễn Huy Đ. Buộc ông Nguyễn Huy Đ có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Kim H số tiền nợ gốc là 10.000.000đ (mười triệu đồng) và tiền lãi từ ngày 20/4/2018 (âm lịch) đến ngày 30/02/2019 (âm lịch) là 1.200.700đ (Một triệu hai trăm nghìn bảy trăm đồng), tổng cộng là 11.200.700đ (mười một triệu hai trăm nghìn bảy trăm đồng).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim H về số tiền lãi suất là 4.799.300đ (bốn triệu bảy trăm chín mươi chín nghìn ba trăm đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải thi hành án mà người phải thi hành án chậm thi hành án thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả được quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

Bị đơn ông Nguyễn Huy Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 560.000đ (năm trăm sáu mươi nghìn đồng).

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng). Xác nhận bà Nguyễn Thị Kim H đã nộp tạm ứng án phí là 400.000đ (bốn trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2016/0000065 ngày 02/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim H số tiền 100.000đ (một trăm nghìn đồng).

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND huyện Hữu Lũng;
- Chi cục THADS huyện Hữu Lũng;
- đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Hoàng Thị Tuyết